ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN
Số: 08 /QĐ-MNHS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Noong Bua, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của trường mầm non Hoa Sen

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ văn bản hướng dẫn thời gian thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Biên bản kiểm tra hồ sơ chứng từ năm 2023

Căn cứ quyết định giao ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Hoa Sen.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường mầm non Hoa Sen (*có biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các (ông) bà Hiệu phó, bộ phận kế toán, 01 tổ văn phòng, 02 tổ chuyên môn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Kế toán (t/h);
- Tổ CM, VP (p/h);
- Lưu: VT.

P. HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN

Lò Thị Thu Hồng

Được quét bằng CamScanner

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường Mầm non Hoa Sen
Mã ĐVQHNS: 1118308

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**3,096,427,151**	**2,921,848,000**				**174,579,151**
		6000		**Tiền lương**	**1,212,486,909**	**1,145,726,515**				**66,760,394**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1,212,486,909	1,145,726,515				66,760,394
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**43,680,000**	**43,680,000**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	43,680,000	43,680,000				
		6100		**Phụ cấp lương**	**1,031,356,468**	**1,028,936,353**				**2,420,115**
			6101	Phụ cấp chức vụ	37,764,004	37,422,151				341,853
			6102	Phụ cấp khu vực	155,840,000	155,840,000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	38,716,246	38,716,246				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	535,267,393	535,267,393				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,974,000	1,974,000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	261,794,825	259,716,563				2,078,262
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**10,288,000**	**10,288,000**				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	10,288,000	10,288,000				
		6200		**Tiền thưởng**	**33805000**	**14,400,000**				**19,405,000**
			6201	Thưởng thường xuyên	21,375,000	14,400,000				6,975,000
			6249	Thưởng khác	12,430,000					12,430,000
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**23,307,551**	**5,705,400**				**17,602,151**

Được quét bằng CamScanner

			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5,705,400	5,705,400				
			6299	Chi khác	17,602,151					17,602,151
		6300		**Các khoản đóng góp**	**356,832,762**	**324,613,271**				**32,219,491**
			6301	Bảo hiểm xã hội	266,165,493	242,154,086				24,011,407
			6302	Bảo hiểm y tế	45,627,505	41,511,244				4,116,261
			6303	Kinh phí công đoàn	32,027,466	27,935,643				4,091,823
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13,012,298	13,012,298				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**25,734,963**	**25,734,963**				
			6501	Tiền điện	15,223,706	15,223,706				
			6502	Tiền nước	10,511,257	10,511,257				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**66,931,890**	**66,931,890**				
			6551	Văn phòng phẩm	16,972,000	16,972,000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	46,830,140	46830140				
			6599	Vật tư văn phòng khác	3129750	3,129,750				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**13,200,352**	**13,200,352**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	274,552	274,552				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2,535,000	2,535,000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4,300,800	4,300,800				
			6649	Khác	6,090,000	6,090,000				
		6700		**Công tác phí**	**3,600,000**	**3,600,000**				
			6704	Khoán công tác phí	3,600,000	3,600,000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**205,453,656**	**205,453,656**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10,691,656	10,691,656				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	100,000	100,000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	194662000	194,662,000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**16,325,000**	**16,325,000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16,325,000	16325000				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**16,814,800**	**16,814,800**				

Được quét bằng CamScanner

			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16,814,800	16,814,800				
		7750		**Chi khác**	**36,609,800**	**437,800**				**36,172,000**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	437,800	437,800				
			7799	Chi các khoản khác	36,172,000					36,172,000
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**262,570,000**	**262,570,000**				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**11,160,000**	**11,160,000**				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5,400,000	5,400,000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	5,760,000	5,760,000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**68,371,000**	**68,371,000**				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	68,371,000	68,371,000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**48,440,000**	**48,440,000**				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	48,440,000	48,440,000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**129,027,000**	**129,027,000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	117,169,908	117,169,908				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11,857,092	11,857,092				
		7750		**Chi khác**	**5,572,000**	**5,572,000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4,162,000	4,162,000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1,410,000	1,410,000				
				Tổng cộng	**3,358,997,151**	**3,184,418,000**				**174,579,151**

Được quét bằng CamScanner